

Số: **530**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **06** tháng **4** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của Bộ Thông tin và Truyền thông**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/2/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 979/TB-BTC ngày 21/12/2021 của Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020; Số liệu Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Vụ Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn;
- Thanh tra Bộ;
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ TT&TT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC
BÁO CÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NSNN
Năm 2020

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2020: 2.463 người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 2.109 người

- Người lao động theo hợp đồng 68: 354 người

1.2. Tăng trong năm: Người

1.3. Giảm trong năm: 29 người

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 29 Người

B. THUYẾT MINH:

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu phí, lệ phí năm 2020 của Bộ TT&TT là: 2.253.646.676.811 đồng, đạt 102% so với dự toán được giao (2.217.310.000.000 đồng).

2. Về chi ngân sách:

2.1. Giao dự toán: Bộ TT&TT được giao dự toán chi thường xuyên năm 2020 là 1.017.531.005.000 đồng

2.3. Chi tiết kinh phí giao dự toán và quyết toán của Bộ TT&TT như sau:

- Phân bổ đầu năm tại Quyết định số 2311/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2019 phê duyệt giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 là 898.590.000.000 đồng (bao gồm: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 81.950 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 17.760 triệu đồng; Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 230.590 triệu đồng; Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình thông tấn: 50.400 triệu đồng; Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 2.000 triệu đồng; Chi các hoạt động kinh tế: 41.170 triệu đồng; Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước: 468.060 triệu đồng; Chi bảo đảm xã hội: 660 triệu đồng).

- Phân bổ kinh phí bổ sung trong năm là 124.941.005.000 đồng. Chi tiết:

+ Bổ sung dự toán kinh phí: Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 167.000.000 đồng; Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 58.000.000.000 đồng; Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước: 76.534.005.000 đồng; Chi các hoạt động kinh tế: 3.338.000.000 đồng; Chi tài chính và khác: 2.420.000.000 đồng).

+ Giảm dự toán kinh phí: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 15.518 triệu đồng.

Năm 2020, với tổng kinh phí được sử dụng là 1.106.395.668.979 đồng (Năm 2019 chuyển sang là 88.864.663.979 đồng, giao năm 2020 là 1.017.531.005.000 đồng), Bộ TT&TT đã thực hiện và đề nghị quyết toán là 836.501.966.566 đồng, đạt 82% trên dự toán được giao và đạt 76% trên tổng kinh phí được sử dụng. Chi tiết tình hình phân bổ và thực hiện dự toán của từng nguồn kinh phí như sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:

Bộ TT&TT đã phân bổ kinh phí giáo dục đào tạo năm 2020 là 66.432.000.000 đồng. Năm 2020 đã thực hiện và đề nghị quyết toán là 57.743.582.497 đồng (đạt tỷ lệ 87% so với dự toán).

b) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:

Năm 2020 kinh phí thực hiện sự nghiệp khoa học công nghệ được giao là: 17.927.000.000 đồng. Kinh phí năm 2019 chuyển sang nguồn thường xuyên là 70.758.722 đồng. Năm 2020, Bộ TT&TT đã thực hiện và đề nghị quyết toán là 17.929.899.659 đồng đạt 100% dự toán được giao và đạt 99,6% so với tổng kinh phí được sử dụng.

c) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:

Kinh phí được giao năm là 288.590.000.000 đồng. Kinh phí được giao cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Năm 2020 Bộ TT&TT phải tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, đảm bảo kịp thời, tạo sự đồng thuận trong nhân dân, đặc biệt là thông tin tuyên truyền trên không gian mạng. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp dẫn đến nhiều nhiệm vụ tuyên truyền không được thực hiện dẫn đến phải hủy bỏ kinh phí.

Năm 2020, Bộ TT&TT đã thực hiện và đề nghị quyết toán là 187.825.901.454 đồng, đạt 65% dự toán được giao.

d) Chi sự nghiệp Phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Năm 2020 được giao 50.400.000.000 đồng để thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ phát thanh truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 1984/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Kinh phí thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ phát thanh truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài theo Quyết định số 1984/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng chính phủ là 33.400 triệu đồng (căn cứ thực tế triển khai nhiệm vụ, theo hợp đồng đã ký kết).

Bộ TT&TT đã sử dụng và đề nghị quyết toán là 33.333.333.336 đồng, đạt 66% so với dự toán được giao. Kinh phí quyết toán thấp do tiết kiệm từ công tác đấu thầu.

đ) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Kinh phí được giao 2.000.000.000 đồng còn hạn hẹp, dẫn tới việc thực hiện dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2020 gặp khó khăn. Bộ TT&TT đã sử dụng và đề nghị quyết toán là 1.950.531.928 đồng, đạt 97% dự toán được giao.

e) Chi sự nghiệp kinh tế:

Dự toán được giao năm 2020 là 44.508.000.000 đồng (đã tính toán đủ mức tăng chi thường xuyên do điều chỉnh mức lương cơ sở lên 1,49 triệu đồng/tháng và giảm hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp là 2,5% theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017). Kinh phí được sử dụng năm 2019 chuyển sang là 59.041.801.000 đồng.

Bộ TT&TT đã sử dụng và đề nghị quyết toán là 67.699.102.249 đồng, đạt 65% tổng kinh phí được sử dụng.

f) Chi bảo đảm xã hội: Năm 2020 Bộ TT&TT được giao 660.000.000 đồng. Bộ TT&TT đã thực hiện và quyết toán 497.279.818 đồng, đạt 75% dự toán được giao.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước:

Kinh phí được giao năm 2020 là 544.594.005.000 đồng, kinh phí được chuyển từ năm 2019 sang là 29.752.104.257 đồng.

Năm 2020, Bộ TT&TT đã thực hiện quyết toán là 467.171.509.025 đồng, đạt 86% trên tổng dự toán được giao, và đạt 81% trên tổng kinh phí được sử dụng.

h) Chi Tài chính và khác: Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào: được giao 2.420.000.000 đồng. Bộ TT&TT quyết toán 2.350.826.600 đồng, đạt 97% dự toán được giao.

2.4. Tình hình thực hiện dự toán của Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia:

Tổng các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2020 được giao 40.340.000.000 đồng. Bộ TT&TT thực hiện, đề nghị quyết toán là 32.927.429.132 đồng, đạt 82% so với dự toán;

Trong đó:

+ CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (MS 0025): Dự toán được giao 11.450.000.000 đồng. Số đề nghị quyết toán 10.793.001.353 đồng, đạt 94% so với dự toán.

+ CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (MS 0026): Dự toán được giao 2.400.000.000 đồng. Số đề nghị quyết toán 2.383.952.312 đồng, đạt 99% so với dự toán.

+ CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (MS 0405): Dự toán được giao 7.500.000.000 đồng Số đề nghị quyết toán 6.962.701.649 đồng, đạt 93% so với dự toán.

+ CTMT Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy (MS 0669): Dự toán được giao 160.000.000 đồng. Năm 2020 không thực hiện, hủy tại Kho bạc.

+ CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động (MS 0709): Dự toán được giao 5.330.000.000 đồng Số đề nghị quyết toán 5.330.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán.

+ CTMT Công nghệ thông tin (MS 0809): Dự toán được giao 13.000.000.000 đồng. Số đề nghị quyết toán 6.960.494.000 đồng, đạt 54% so với dự toán.

+ CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (MS 0719): Dự toán giao 500.000.000 đồng, đề nghị quyết toán 497.279.818 đồng, đạt 99% so với dự toán.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng

- DT giao đầu năm: 0 đồng

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0 đồng
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0 đồng
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0 đồng
- Nhận viện trợ khác: 0 đồng

3.3. Tổng kinh phí viện trợ đã thực hiện hoàn tạm ứng trong năm: Năm 2020 Bộ đã đề nghị hoàn ứng số tiền: 28.324.032.555 đồng (tại văn bản số 1034/BTTTT-KHTC ngày 08/4/2021 về việc hoàn tạm ứng vốn viện trợ vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài).

3.4. Tổng kinh phí viện trợ đề nghị quyết toán: 28.324.032.555 đồng.

3.5. Số kinh phí còn lại: 2.535.930.299 đồng

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng

- DT giao đầu năm: 0 đồng
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết): 0 đồng

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được để lại:

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

Các khoản phí, lệ phí thu trên cơ sở các quy định của nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí

Tổng thu phí, lệ phí năm 2020 của Bộ TT&TT là: 2.253.646.676.811 đồng, đạt 101,6% so với dự toán được giao (2.217.310.000.000 đồng), chi tiết số thực hiện như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại
I	PHÍ	2.215.917.576.811	1.374.759.671.185	841.157.905.626
1	Phí thẩm định nội dung tài liệu để cấp phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	108.577.500	10.857.750	97.719.750
2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn	153.153.750.000	15.315.375.000	137.838.375.000
3	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet IP	16.237.758.667	1.623.775.867	14.613.982.800
4	Phí duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	37.530.615.000	3.753.061.500	33.777.553.500
5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông	6.569.300.000	656.930.000	5.912.370.000
6	Phí kho số viễn thông	705.286.415.000	424.316.598.750	280.969.816.250
7	Phí quyền hoạt động viễn thông	249.503.014.408	224.552.712.967	24.950.301.441
8	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	25.528.804.549	12.764.402.274	12.764.402.275
9	Phí thẩm định nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	1.150.000.000	115.000.000	1.035.000.000

STT	Chỉ tiêu	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ. để lại
10	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm. dịch vụ an toàn thông tin mạng	143.000.000	14.300.000	128.700.000
11	Phí thẩm định chứng nhận hợp chuẩn. hợp quy về an toàn thông tin	0	0	0
12	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	2.800.250.000	280.025.000	2.520.225.000
13	Phí quyền hoạt động viễn thông	454.153.821.973	408.738.439.775	45.415.382.198
14	Phí thẩm định dự án đầu tư	17.823.000	1.782.300	16.040.700
15	Phí tần số VTD	563.734.446.714	282.616.410.002	281.118.036.712
II	LỆ PHÍ (nộp NSNN 100%)	37.729.100.000	37.729.100.000	-
1	Lệ phí cấp phép tần số	9.084.040.00 0	9.084.040.0 00	
2	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	31.000.00 0	31.000.00 0	
3	Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	800.000	800.00 0	
4	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn	28.017.900.00 0	28.017.900.0 00	
5	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	127.000.00 0	127.000.00 0	
6	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp quy	76.350.000	76.350.000	
7	Lệ phí phân bổ mã số viễn thông	39.900.000	39.900.000	
8	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	28.500.000	28.500.000	
9	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát. thu phát sóng vô tuyến điện			
10	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền	192.500.00 0	192.500.00 0	
11	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	18.400.000.0 0	18.400.000. 00	
12	Lệ phí cấp tên định danh người dùng	106.210.000.0 0	106.210.000. 00	
12	Lệ phí quyền hoạt động viễn thông	6.500.00 0	6.500.00 0	
III	Nộp bổ sung NSNN do cắt giảm. tiết kiệm từ nguồn phí được khấu trừ để lại		46.668.000.000	46.668.000.000
	TỔNG CỘNG PHÍ. LỆ PHÍ (IV) = (I) + (II) - (III)	2.253.646.676.811	1.365.820.771.185	794.489.905.626

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 520.743.224.008 đồng. Trong đó:

Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 204.872.762.604 đồng

Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 315.870.461.404 đồng

2.2. Dự toán được giao nguồn phí được để lại năm 2020: 679.062.000.000 đồng, cụ thể:

Năm 2020, Bộ TT&TT được Bộ Tài chính thống nhất phân bổ dự toán dự toán phí được khấu trừ để lại là 760.227 triệu đồng, thống nhất phân bổ dự toán chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại năm 2020 là 679.062 triệu đồng, dự toán nguồn phí được khấu trừ để lại chưa được Bộ Tài chính giao dự toán chi là 81.165 triệu đồng (*Mẫu biểu 1a thu phí, lệ phí và mẫu biểu B01/BCQT*).

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 470.094.000.000 đồng

- DT giao đầu năm: 470.094.000.000 đồng

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 208.968.000.000 đồng

- DT giao đầu năm: 208.968.000.000 đồng

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 626.402.292.198 đồng

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 446.726.079.979 đồng

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 179.676.212.219 đồng

2.4. Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Đã nộp NSNN: 0 đồng

- Còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

2.5. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 688.830.837.436 đồng

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 270.792.100.560 đồng

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 418.038.736.876 đồng.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chương:027

**PHỤ LỤC
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	2,253,646,676,811	2,253,646,676,811	
1	Số thu lệ phí	37,729,100,000	37,729,100,000	
1	Lệ phí cấp phép tần số	9,084,040,000	9,084,040,000	
2	Lệ phí cấp giấy nhập khẩu xuất bản phẩm	31,000,000	31,000,000	
3	Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	800,000	800,000	
4	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn	28,017,900,000	28,017,900,000	
5	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	127,000,000	127,000,000	
6	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp quy	76,350,000	76,350,000	
7	Lệ phí phân bổ mã số viễn thông	39,900,000	39,900,000	
8	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nhân viên viễn thông	28,500,000	28,500,000	
10	trả tiền	192,500,000	192,500,000	
11	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn	18,400,000	18,400,000	
12	Lệ phí cấp tên định danh người dùng	106,210,000	106,210,000	
12	Lệ phí quyền hoạt động viễn thông	6,500,000	6,500,000	
2	Số thu phí	2,215,917,576,811	2,215,917,576,811	
1	bản tài liệu không kinh doanh	108,577,500	108,577,500	
2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn	153,153,750,000	153,153,750,000	
3	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet IP	16,237,758,667	16,237,758,667	
4	trạng thái chứng thư số	37,530,615,000	37,530,615,000	
5	với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông	6,569,300,000	6,569,300,000	
6	Phí sử dụng mã, số viễn thông	705,286,415,000	705,286,415,000	
7	Phí quyền hoạt động viễn thông	249,503,014,408	249,503,014,408	
8	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	25,528,804,549	25,528,804,549	
9	trên mạng	1,150,000,000	1,150,000,000	
10	sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	143,000,000	143,000,000	
12	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	2,800,250,000	2,800,250,000	
13	Phí quyền hoạt động viễn thông	454,153,821,973	454,153,821,973	
14	Phí thẩm định dự án đầu tư	17,823,000	17,823,000	
15	Phí tần số VTD	563,734,446,714	563,734,446,714	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi các hoạt động kinh tế	609,098,927,878	609,098,927,878	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	429,422,715,659	429,422,715,659	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	179,676,212,219	179,676,212,219	
2	Chi quản lý hành chính	17,303,364,320	17,303,364,320	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17,303,364,320	17,303,364,320	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Số thu lệ phí	37,729,100,000	37,729,100,000	
	Lệ phí cấp phép tần số	9,084,040,000	9,084,040,000	
	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm	31,000,000	31,000,000	
	Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	800,000	800,000	
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn	28,017,900,000	28,017,900,000	
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	127,000,000	127,000,000	
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp quy	76,350,000	76,350,000	
	Lệ phí phân bổ mã số viễn thông	39,900,000	39,900,000	
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép khai thác viễn thông trả tiền	28,500,000	28,500,000	
	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn	192,500,000	192,500,000	
	Lệ phí cấp tên định danh người dùng	18,400,000	18,400,000	
	Lệ phí quyền hoạt động viễn thông	106,210,000	106,210,000	
	Lệ phí quyền hoạt động viễn thông	6,500,000	6,500,000	
2	Số thu phí	1,421,427,671,185	1,421,427,671,185	
	Cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020	46,668,000,000	46,668,000,000	
	bản tài liệu không kinh doanh	10,857,750	10,857,750	
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn	15,315,375,000	15,315,375,000	
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet IP	1,623,775,867	1,623,775,867	
	trạng thái chứng thư số	3,753,061,500	3,753,061,500	
	với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông	656,930,000	656,930,000	
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	424,316,598,750	424,316,598,750	
	Phí quyền hoạt động viễn thông	224,552,712,967	224,552,712,967	
	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	12,764,402,274	12,764,402,274	
	trên mạng	115,000,000	115,000,000	
	sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	14,300,000	14,300,000	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	280,025,000	280,025,000	
	Phí quyền hoạt động viễn thông	408,738,439,775	408,738,439,775	
	Phí thẩm định dự án đầu tư	1,782,300	1,782,300	
	Phí tần số VTD	282,616,410,002	282,616,410,002	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57,743,582,497	57,743,582,497	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16,828,282,986	16,828,282,986	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40,915,299,511	40,915,299,511	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	17,929,899,659	17,929,899,659	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	9,593,826,709	9,593,826,709	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,336,072,950	8,336,072,950	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	187,825,901,454	187,825,901,454	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20,521,000,000	20,521,000,000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	167,304,901,454	167,304,901,454	
4	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	33,333,333,336	33,333,333,336	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33,333,333,336	33,333,333,336	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,950,531,928	1,950,531,928	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,950,531,928	1,950,531,928	
6	Chi hoạt động kinh tế	67,699,102,249	67,699,102,249	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14,665,625,162	14,665,625,162	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53,033,477,087	53,033,477,087	
7	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	467,171,509,025	467,171,509,025	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	418,534,540,872	418,534,540,872	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	48,636,968,153	48,636,968,153	
8	Chi bảo đảm xã hội	497,279,818	497,279,818	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	497,279,818	497,279,818	
9	Chi Tài chính và khác	2,350,826,600	2,350,826,600	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,350,826,600	2,350,826,600	
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính	28,324,032,555	28,324,032,555	
1.1	Dự án Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam	28,324,032,555	28,324,032,555	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			